

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ**

ĐÀM NHÂN ÁI

**Môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh
tế quốc tế ở Việt Nam**

LUẬN VĂN THẠC SỸ

Người hướng dẫn: Trần Nguyễn Tuyên

Hà nội - 2005

MỤC LỤC

<u>PHẦN MỞ ĐẦU</u>	1
<u>1. Sự cần thiết của đề tài</u>	1
<u>2. Tình hình nghiên cứu đề tài</u>	3
<u>3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</u>	3
<u>4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</u>	4
<u>5. Phương pháp nghiên cứu</u>	4
<u>6. Những đóng góp mới của luận văn</u>	4
<u>7. Bố cục của luận văn</u>	5
<u>CHƯƠNG 1. MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI</u>	6
<u>1.1 Tổng quan về hội nhập kinh tế quốc tế</u>	6
1.1.1 Hội nhập kinh tế quốc tế	6
1.1.2 Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến các nước đang phát triển.....	7
<u>1.2 Hội nhập kinh tế và các vấn đề môi trường</u>	9
1.2.1 Phát triển bền vững dưới góc độ môi trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.....	9
1.2.2 Mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và môi trường.....	14
<u>1.3 Bài học kinh nghiệm của một số nước trên thế giới.</u>	22
1.3.1 Trung Quốc.....	22
1.3.2 Thái Lan	28
<u>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</u>	30
<u>2.1. Một số khía cạnh kinh tế - môi trường của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay</u>	30
2.1.1. Chủ trương và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.....	30

2.1.2. <u>Phát triển kinh tế và tác động của nó tới môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</u>	35
2.1.3. <u>Các vấn đề kinh tế - môi trường cấp bách ở Việt Nam hiện nay</u> ..	51
<u>2.2. Đánh giá thực trạng giải quyết các vấn đề môi trường trước yêu cầu phát triển bền vững</u>	53
2.2.1. <u>Các chính sách môi trường của Việt Nam liên quan đến phát triển kinh tế</u>	53
2.2.2. <u>Nguyên nhân của hạn chế</u>	56
<u>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</u>	60
<u>3.1. Vấn đề kinh tế môi trường trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010</u>	60
3.1.1. <u>Chiến lược bảo vệ môi trường ở nước ta giai đoạn 2001-2010</u>	60
3.1.2. <u>Dự báo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và tác động đến môi trường trong thời gian tới</u>	68
<u>3.2. Một số giải pháp nhằm bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế</u>	71
3.2.1 <u>Hoàn thiện cơ chế quản lý và chính sách Nhà nước ở tầm vĩ mô</u> ..	71
3.2.2. <u>Hoàn thiện cơ chế quản lý – chính sách và biện pháp về môi trường và thương mại</u>	73
3.2.3 <u>Hoàn thiện hệ thống chính sách và luật pháp bảo vệ môi trường</u> ..	74
3.2.4. <u>Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thương mại nhằm góp phần bảo vệ môi trường và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế</u>	78
<u>KẾT LUẬN</u>	85
<u>TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>	87

PHẦN MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Hội nhập kinh tế quốc tế hiện là một xu thế vận động tất yếu của các nền kinh tế thế giới trong điều kiện toàn cầu hoá ngày càng diễn ra mạnh mẽ dưới tác động của cách mạng khoa học cùng với sự phát triển nhanh chóng của thương mại, đầu tư và sự mở rộng của các công ty xuyên quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế đang trở thành một trong những đặc trưng chủ yếu chi phối đời sống kinh tế của các quốc gia, khu vực và thế giới. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, không một quốc gia nào có thể phát triển được với một nền kinh tế khép kín (không có sự tham gia hội nhập kinh tế). Làn sóng hội nhập kinh tế quốc tế thực sự mới được thúc đẩy đặc biệt mạnh mẽ kể từ nửa đầu những năm 90, khi chiến tranh lạnh kết thúc, mở ra một giai đoạn mới của sự hợp tác và phát triển.

Nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển vì mục tiêu phát triển lâu dài của mình đã tích cực tham gia và cổ vũ cho làn sóng hội nhập kinh tế này. Đối với các nước đang và kém phát triển trong đó có Việt Nam thì hội nhập kinh tế quốc tế là con đường phù hợp để rút ngắn tụt hậu so với các nước khác. Khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam sẽ có thể tranh thủ được các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát huy tối ưu những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Trong hơn 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam thực hiện chính sách chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với chủ trương xây dựng nền kinh tế mở cửa, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại. Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định hội nhập kinh tế quốc tế là một bộ phận trong tổng thể quan hệ Đổi mới - Hội nhập - Phát triển bền vững. Đại hội lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định đường lối phát triển kinh tế hiện nay là “Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”. Nước ta thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế xuất phát từ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hội nhập và tăng trưởng kinh tế đã mang lại những chuyển biến tích cực, đặc biệt là thay đổi và nâng cao chất lượng và mức sống của các nước đang phát triển. Tuy nhiên sự tăng trưởng diễn ra không đồng đều và nhiều nơi trên thế giới vẫn đang trong mức nghèo khổ. Các nghiên cứu và thực tế cho thấy: hệ thống kinh tế và hệ thống môi trường có sự liên quan mật thiết hỗ trợ nhau song

cũng tạo ra những mâu thuẫn lớn. Đây là một trong những mâu thuẫn lớn rất khó giải quyết không chỉ ở Việt Nam mà còn là vấn đề lớn trên thế giới.

Thực tế ở nhiều quốc gia cho thấy các vấn đề liên quan đến môi trường như ô nhiễm, dịch bệnh, biến đổi khí hậu toàn cầu, chất độc hại v.v... có nguyên nhân chính từ “sự phát triển kinh tế không tính tới các hậu quả môi trường” luôn đe dọa sức khỏe của con người và hệ sinh thái. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nước, rừng... đang bị suy thoái ở mức báo động tại các nước này. Môi trường hiện nay đã và đang trở thành vấn đề toàn cầu. Tuy nhiên giải pháp cho các vấn đề môi trường này ở các nước phát triển và đang phát triển có sự khác nhau.

Ngày nay các nước đang phát triển ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề môi trường, đặc biệt là về những ảnh hưởng do ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt tài nguyên đối với khả năng phát triển bền vững. Các nước đang phát triển hiện vẫn đang tiếp tục phải trả những chi phí về xã hội, kinh tế và con người cho những hậu quả môi trường để lại. Thiệt hại kinh tế của việc suy thoái môi trường ước tính chiếm tới 4 - 8% trong tổng sản phẩm quốc dân hàng năm của nhiều nước đang phát triển. Quan điểm về phát triển “tăng trưởng trước, môi trường sau” hay “tăng trưởng bằng mọi giá” hiện nay đã chứng tỏ sẽ mang lại những phí tổn rất lớn.

Phát triển bền vững là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, vì vậy đã được toàn thế giới đồng thuận xây dựng thành Chương trình nghị sự 21 và thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển năm 1992 tại Brazil.

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới, tình hình kinh tế xã hội nước ta đã có những bước phát triển với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm khoảng trên 7%. Nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, quá trình phát triển này cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến môi trường.

Theo đánh giá của các nhà kinh tế môi trường, hai vấn đề môi trường nổi bật hiện nay đang được quan tâm nhiều trên thế giới và Việt Nam là *sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và tình trạng ô nhiễm môi trường có chiều hướng gia tăng mạnh trong những năm gần đây.*

Mặc dù chính phủ Việt Nam đã tham gia chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững, tuy nhiên trong những năm tới Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, điều này cũng có nghĩa là

chúng ta phải quan tâm giải quyết các vấn đề môi trường phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.

Trong bối cảnh đó, việc đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến môi trường sinh thái của Việt Nam và đưa ra các giải pháp để chúng ta vừa có thể hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đồng thời vẫn bảo vệ được môi trường là hết sức cần thiết để đạt được mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Trong thời gian qua, đã có một số các bài viết và công trình nghiên cứu về vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế và các tác động của nó xét theo khía cạnh môi trường nhằm mục tiêu nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Một số trong số đó là:

- Bộ Thương mại, Viện nghiên cứu thương mại (1999), Nhiệm vụ nhà nước về bảo vệ môi trường: Cơ sở khoa học giải quyết mối quan hệ giữa chính sách thương mại và chính sách môi trường nhằm phát triển thương mại bền vững ở Việt Nam;

- Một số dự án của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện nay đang được triển khai về vấn đề môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Các dự án, chương trình nghiên cứu nhằm đưa Tiêu chuẩn môi trường như là một điều khoản bắt buộc đối với doanh nghiệp.

Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu trên mới chỉ đề cập hoặc các vấn đề môi trường nói riêng hoặc các tiêu chuẩn môi trường đặt ra trong hoạt động thương mại mà chưa xem xét tới khía cạnh của sự tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến môi trường. Vì vậy nghiên cứu đánh giá về khía cạnh này là một mục tiêu đúng đắn và cần thiết. Đây là lý do chủ yếu để tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu: “Môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam”.

3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của nó đến môi trường, xem xét thực trạng của vấn đề này ở Việt Nam,

luận văn đề xuất những giải pháp chính sách nhằm giải quyết những vấn đề môi trường liên quan đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Làm rõ bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế và môi trường sinh thái, mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và môi trường sinh thái.
- Phân tích kinh nghiệm của quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và rút ra những bài học tham khảo đối với Việt Nam.
- Phân tích thực trạng môi trường của Việt Nam, làm rõ một số tác động chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế đến môi trường của Việt Nam.
- Định hướng và xây dựng một số giải pháp nhằm giải quyết mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và vấn đề môi trường, nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: Hội nhập kinh tế quốc tế và các vấn đề môi trường liên quan đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế
- Phạm vi nghiên cứu của luận văn là tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các ảnh hưởng và phương án giải quyết các vấn đề môi trường của Việt Nam trong thời gian gần đây.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu để giải quyết nội dung của đề tài, luận văn sử dụng các phương pháp dựa trên các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp hệ thống; điều tra kết hợp với ý kiến chuyên gia.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

- Hệ thống hoá và đánh giá phân tích về những lý luận về tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với môi trường
- Đánh giá tổng quan về thực trạng, giải pháp và các chính sách nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- So sánh và đánh giá những thành tựu và hạn chế của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới trong việc giải quyết các vấn đề môi trường.

- Định hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo đảm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và gìn giữ phát triển môi trường sinh thái để đảm bảo phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Luận văn được kết cấu thành 3 chương (ngoài phần mở đầu và kết luận)

Chương 1: Mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và môi trường sinh thái.

Chương 2: Một số vấn đề về môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Chương 3: Định hướng và một số giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam

CHƯƠNG 1. MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

1.1 TỔNG QUAN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1.1 Hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế hiện là một xu thế vận động tất yếu của các nền kinh tế thế giới trong điều kiện toàn cầu hoá ngày càng diễn ra mạnh mẽ dưới tác động của cách mạng khoa học, đặc biệt là công nghệ thông tin và sinh học. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của thương mại, đầu tư và sự mở rộng của các công ty xuyên quốc gia, gia tăng lực lượng sản xuất, ... dẫn tới sự thay đổi sâu sắc cơ cấu sản xuất, phân phối, tiêu dùng và thúc đẩy quá trình quốc tế hoá, xã hội hoá nền kinh tế. Hơn thế nữa, nó thúc đẩy nhanh, mạnh quá trình tham gia của mỗi quốc gia vào phân công lao động và hợp tác quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế hiện đang trở thành một trong những nhân tố quan trọng chi phối đời sống kinh tế của các quốc gia, khu vực và thế giới. Đây là một trong những đặc điểm quan trọng tạo ra sự liên kết ngày càng gắn kết giữa các quốc gia và khu vực. Các định chế và tổ chức kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế đã được hình thành và hoàn chỉnh nhằm phục vụ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đó việc hợp tác và tạo lập hành lang pháp luật chung trong lĩnh vực kinh tế để các nước cùng tham gia vào quá trình giải quyết các vấn đề kinh tế lớn mà không một quốc gia nào có thể thực hiện một cách đơn lẻ. Hiện tại, xu thế hội nhập, tiến trình hình thành hành lang pháp lý chung đã và đang được tiến hành theo một số hướng lớn sau:

Xu hướng tăng cường hợp tác đa phương: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thành lập ngày 1/1/1995 là kết quả của Vòng đàm phán Uruguay kéo dài suốt tám năm (1986-1994). Sự ra đời của tổ chức này nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của thương mại thế giới, là sự kế thừa của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT, 1947). Hiện nay, WTO có 148 thành viên, chiếm 85% tổng thương mại hàng hoá và 90% thương mại dịch vụ toàn cầu. Theo xu hướng phát triển chung ngày càng có nhiều nước xin gia nhập WTO [18]. Trung Quốc, quốc gia đông dân nhất thế giới, cũng đã gia nhập WTO vào 2001 và sự kiện này tác động không nhỏ đến kinh tế thương mại thế giới. Việt Nam hiện đang trong quá trình đàm phán để được gia nhập WTO.

Xu hướng tự do hoá và khu vực hoá: biểu hiện của xu hướng này là sự hình thành các “Khu vực thương mại tự do” và các “Thoả thuận thương mại khu vực” gia tăng nhanh chóng với mức độ ưu đãi và tự do hoá thương mại cao hơn quy chế Tối huệ quốc. Xu hướng này tạo ra những thay đổi lớn trong cục diện thương mại giữa các nước trong khu vực và trên Thế giới. Trong những năm gần đây, làn sóng tự do hoá thương mại diễn ra sôi động chưa từng có trên Thế giới với khoảng 250 hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực đã được thông báo cho WTO. Trong số đó 130 hiệp định được thông báo sau 1/1995. Tính đến cuối năm 2005, các hiệp định thương mại tự do đang được đàm phán và nếu được ký kết thì tổng số hiệp định thương mại tự do có hiệu lực có thể lên đến 300 hiệp định [18].

Thương mại dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong thương mại thế giới: sự thay đổi công nghệ và cơ cấu kinh tế sẽ biến trao đổi dịch vụ thành một hình thức thương mại quan trọng trong thế kỷ 21. Sự thay đổi này có một ý nghĩa đặc biệt vì dịch vụ là một bộ phận chi phí trong sản xuất hàng hoá và các dịch vụ khác. Bên cạnh đó, vấn đề sở hữu trí tuệ cũng sẽ trở thành nội dung chính trong đàm phán thương mại song phương và đa phương.

Sự tăng cường chính sách bảo hộ với các rào cản thương mại hiện đại: các nước ngày càng có xu hướng ít sử dụng những biện pháp bảo hộ mang tính lộ liễu như áp đặt lệnh cấm, hạn chế số lượng hoặc áp đặt thuế suất nhập khẩu cao. Thay vào đó, các biện pháp bảo hộ được lồng vào những lý do chính đáng như để bảo vệ những ngành sản xuất trong nước trước những hành động thương mại không lành mạnh, bảo vệ sức khoẻ con người, kiểm soát chất lượng, môi trường, quy định về an toàn thực phẩm, điều kiện lao động, kiểm soát dịch bệnh, chống bán phá giá, chống trợ cấp, ghi nhãn hàng hoá.

1.1.2 Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến các nước đang phát triển.

Nhu cầu tổ chức lại thị trường trong phạm vi toàn Thế giới trước hết bắt nguồn từ các nước công nghiệp phát triển, vì thế họ thường ở thế mạnh và áp đặt các luật định và có xu hướng mong muốn tạo ra một thế giới theo hình dạng của họ. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, khi mà các yếu tố sản xuất đã được quốc tế hoá một cách sâu sắc, không một quốc gia nào có thể đạt được tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển mà không tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình này cũng luôn gắn liền với cải

cách cơ cấu kinh tế của mỗi nước dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các nước.

Hơn nữa, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh, nhằm thiết lập một trật tự kinh tế thế giới mới đảm bảo phân phối lợi ích công bằng hơn, hợp lý hơn. Cùng với việc gia nhập Liên hợp quốc và đặc biệt là trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, các nước sẽ có quyền có tiếng nói chính thức, thể hiện lập trường của mình về chương trình nghị sự kinh tế toàn cầu.

Ngoài những lợi ích đã đề cập, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế quốc tế còn mang lại những cơ hội cho các nước, đó là tiếp cận được với một thị trường rộng lớn để có thể tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra. Việc thu hút các nguồn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài, nguồn viện trợ phát triển của các nước và các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, tiếp nhận những công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý thông qua các dự án đầu tư cũng là những cơ hội lớn mang lại cho mỗi nước.

Tuy nhiên, như đã đề cập, trong quá trình toàn cầu hoá, những nước phát triển thường là những nước đề ra luật chơi, nên đi kèm với những cơ hội và lợi ích là những khó khăn, đặc biệt đối với những nước đang phát triển, kinh tế còn yếu kém, doanh nghiệp quy mô nhỏ bé, sức cạnh tranh thấp và trình độ công nghệ và quản lý còn thấp. Một trong những mặt trái của quá trình này là sự phụ thuộc, dễ bị tổn thương đối với nền kinh tế khi bị ảnh hưởng của kinh tế nước ngoài. Một số biểu hiện chung thể hiện sự chi phối của các nước “lớn” lên nền kinh tế của các nước đang và kém phát triển như:

Một là, sau một số năm tham gia toàn cầu hoá, nợ nần của các nước đang phát triển càng thêm chồng chất, hơn thế nữa ở một số nước gánh nặng nợ đã kéo lùi tốc độ tăng trưởng kinh tế, điển hình là Braxin, Argentina, Indonesia, v.v...

Hai là, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều nước đang phát triển phụ thuộc rất lớn vào xuất khẩu, nhưng khối lượng xuất khẩu lại tùy thuộc vào lợi ích của các nước nhập khẩu và độ mở cửa của thị trường các nước “lớn”, phụ thuộc vào sự ổn định của thị trường thế giới, do vậy chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, khó lường trước.

Ba là, cùng với sự phát triển của kỹ thuật, sử dụng các công nghệ cao tiết kiệm lao động, tài nguyên, sự lớn mạnh của kinh tế tri thức trong đó sở hữu trí

tuệ mới là sở hữu mang lại sự giàu có, thì những cái được coi là lợi thế của các nước đang phát triển như tài nguyên thiên nhiên, chi phí lao động thấp đang ngày càng bị mất đi hoặc bị các nước lớn lợi dụng, ưu thế về công nghệ và quản lý của các nước phát triển lại tăng lên.

Bốn là, các nền kinh tế đang phát triển chưa đủ lực để đối mặt với “chu kỳ kinh doanh”. Khi chu kỳ kinh doanh xảy ra, các nước phát triển có nhiều hình thức quỹ phúc lợi để đối phó với thất nghiệp và phá sản các doanh nghiệp. Trong khi đó các nền kinh tế đang phát triển, thực lực và kết cấu tư bản trong nước còn thấp kém, nên chu kỳ kinh doanh nhiều khi đồng nghĩa với đói nghèo, bất ổn về an ninh, chính trị và xã hội.

Năm là, nhiều nước đang phát triển đang và sẽ vấp phải những vấn đề về ô nhiễm môi trường, tài nguyên bị khai thác quá mức, sự bất bình đẳng về chuyển giao công nghệ và gia tăng thất nghiệp, v.v...

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, không một quốc gia nào có thể phát triển được với một nền kinh tế khép kín (không có sự tham gia hội nhập kinh tế). Làn sóng hội nhập kinh tế quốc tế thực sự mới được thúc đẩy đặc biệt mạnh mẽ kể từ nửa đầu những năm 90, khi chiến tranh lạnh kết thúc, mở ra một giai đoạn mới của sự hợp tác và phát triển.

Nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển vì mục tiêu phát triển lâu dài của mình đã tích cực tham gia và cổ vũ cho làn sóng hội nhập kinh tế này. Đối với các nước đang và kém phát triển trong đó có Việt Nam thì hội nhập kinh tế quốc tế là con đường phù hợp để rút ngắn tụt hậu so với các nước khác. Khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam sẽ có thể tranh thủ được các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát huy tối ưu những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động và hợp tác quốc tế.

1.2 HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

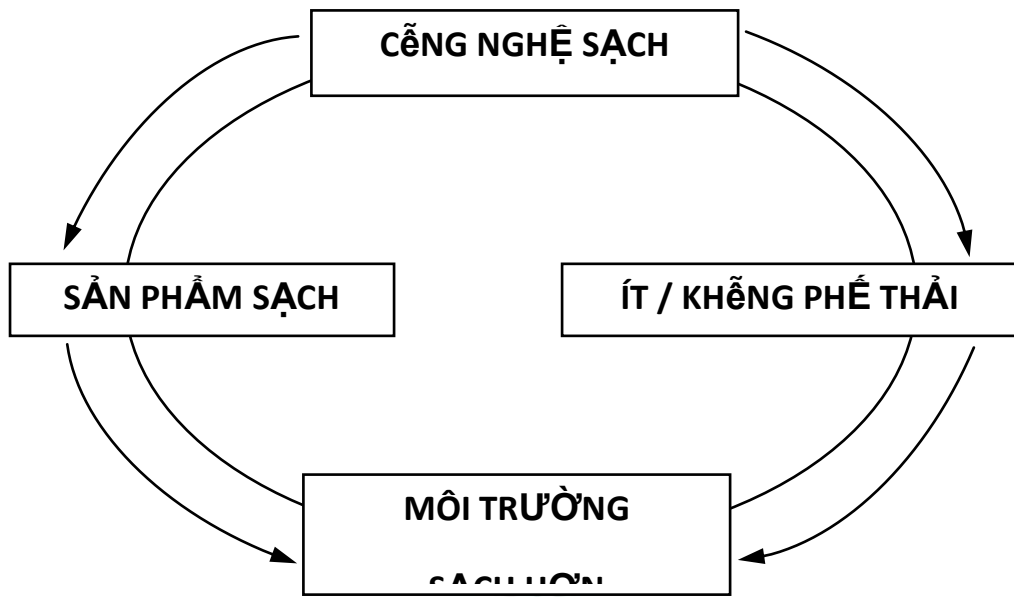
1.2.1 Phát triển bền vững dưới góc độ môi trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Kinh tế học là ngành khoa học ra đời từ lâu và đạt được những thành tựu nghiên cứu, ứng dụng to lớn. Có thể nói, cuộc sống của con người trên hành tinh này có được những bước tiến vượt bậc và hiện đại như ngày nay là nhờ vào những phát kiến có tính quyết định của ngành khoa học này. Đến nay, tuy vẫn tồn tại nhiều học thuyết kinh tế khác nhau, song những kết quả nghiên cứu theo các

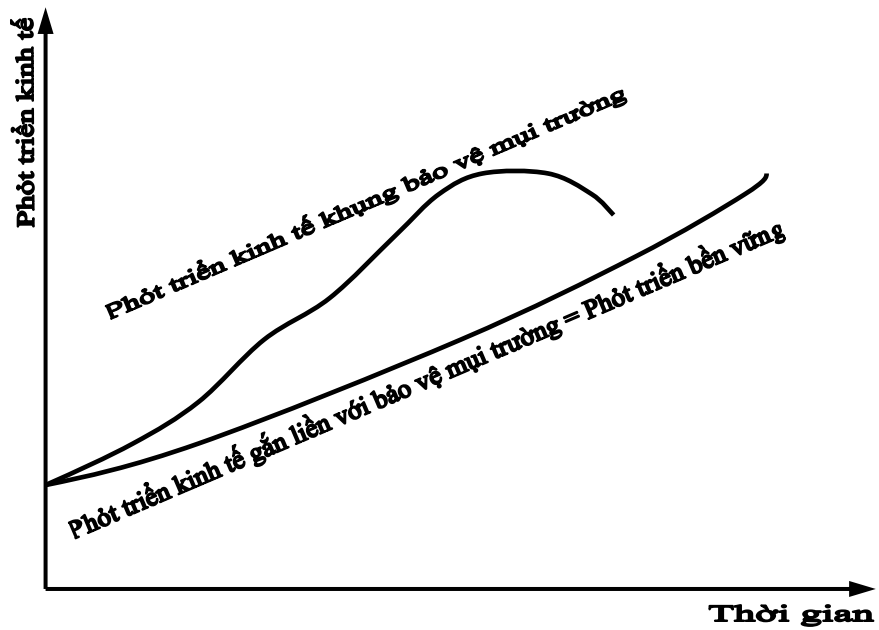
học thuyết này đang được tiếp tục áp dụng nhằm không ngừng phát triển nền kinh tế của các quốc gia và toàn thế giới. Như vậy, với sự phát triển kinh tế dựa trên cơ sở các học thuyết này, cuộc sống của con người đang được cải thiện. Trong quá trình nghiên cứu, chính những nhà kinh tế đã sớm chỉ ra rằng, song song với phát triển kinh tế phải chú trọng tới bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, mãi tới vài chục năm trở lại đây, một loạt vấn đề môi trường với quy mô khác nhau mới được phát hiện và nghiên cứu một cách khoa học. Trước đây, các thành phần môi trường cũng đã được nghiên cứu ở các ngành khoa học riêng như : Sinh vật học (nghiên cứu sinh quyển), Khí tượng học (nghiên cứu khí quyển), Địa lý, Địa chất (nghiên cứu thạch quyển) hay Thủy văn học (nghiên cứu thủy quyển). Hiện nay, theo nghiên cứu của các nhà khoa học, nhiều vấn đề môi trường không nằm trọn trong lĩnh vực nghiên cứu của một ngành khoa học cụ thể nào mà có quan hệ với rất nhiều ngành khác kể cả khoa học tự nhiên và xã hội. Suy thoái chất lượng môi trường sống (ô nhiễm môi trường, thủng tầng ôzôn, gia tăng khí nhà kính trong khí quyển, ...) và suy giảm, suy thoái tài nguyên với cường độ cao đang là những vấn đề mang tính toàn cầu.

Sau một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới vào các năm 50 – 80 của thế kỷ XX, các nước đã nhận thấy rằng: thước đo về kinh tế chưa phản ánh đầy đủ sự phát triển, và đưa ra nhiều chỉ số đánh giá khác như chỉ số phát triển con người (HDI), v.v... Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, sự gia tăng nhanh chóng dân số thế giới trong những thập niên trước đã gây ra các áp lực đến môi trường dẫn đến sự xem xét và đánh giá lại các mối quan hệ: con người và khả năng chịu đựng của trái đất; phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Chúng ta đã biết được rằng nguồn tài nguyên của trái đất không phải là vô tận, không thể khai thác hay thống trị theo ý mình; khả năng đồng hoá chất thải trong môi trường là có giới hạn, nên việc cần thiết là phải tính toán đến lợi ích chung của cộng đồng, của các thế hệ tương lai và các chi phí môi trường cho sự phát triển. Tất cả những yêu cầu trên dẫn đến sự ra đời một xu hướng mới trong quan niệm về phát triển, đó là: “Phát triển bền vững”.

Khái niệm “Phát triển bền vững” được đưa ra vào năm 1992 trong hội nghị “Thượng đỉnh về Môi trường” các nước trên thế giới tại Rio De Janeiro (Brazil). Từ đó đến nay, Phát triển bền vững luôn được coi như một mục tiêu phấn đấu của tất cả các quốc gia, dân tộc, của các nền kinh tế trên Thế giới.



Hỡnh 1: Sự tác động của cụng nghệ lên môi trường sinh thỏi



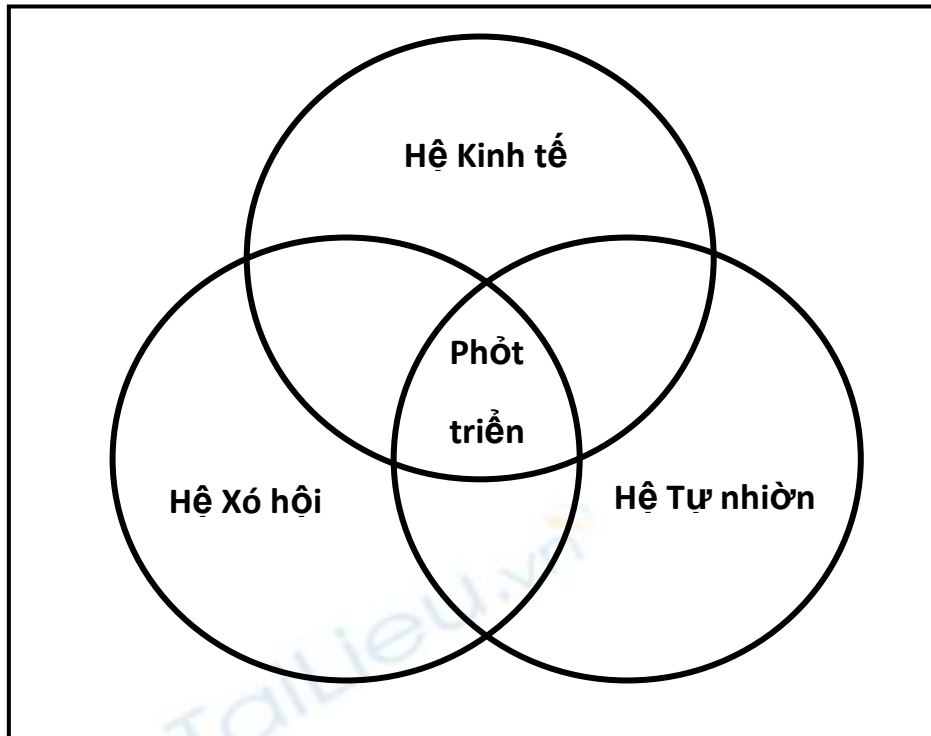
Hỡnh 2: Phỏt triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường = phỏt triển bền vững

Phát triển bền vững có thể được đánh giá thông qua nhiều thước đo và chỉ số khác nhau như: chính trị, kinh tế, thông tin, văn hoá, xã hội... Theo F. Castri, tác giả của “Điểm tựa của phát triển bền vững – The chair of sustainable development”, sự phát triển bền vững có thể đặc trưng bằng ba độ đo chủ yếu: kinh tế, môi trường, xã hội và văn hoá [4].

Độ đo kinh tế: tính trên giá trị GDP hoặc GNP. Tuy nhiên với cách tính này, để phát triển kinh tế phải tiêu tốn tài nguyên và tạo ra các chất thải độc hại. Do vậy trong độ đo này cần phải tính đến việc hạn chế tối đa nhu cầu tiêu thụ tài nguyên không tái tạo và mức độ tái sinh tài nguyên, vật liệu từ các chất thải. Bên cạnh các giá trị bình quân GDP, GNP, cần quan tâm đến sự chênh lệch các giá trị đó ở các tầng lớp dân cư khác nhau.

Độ đo xã hội: trong giai đoạn hiện nay, phát triển bền vững đã trở thành chiến lược chung của Liên hiệp quốc và các quốc gia trên thế giới. Do vậy phát triển bền vững và bảo vệ môi trường là mục tiêu mang tính chất chính trị của tất cả các quốc gia trên thế giới. Phát triển bền vững đòi hỏi sự tự do của công dân về các thông tin về kế hoạch phát triển của Chính phủ và chất lượng môi trường họ đang sống, và sự công bằng về các quyền lợi như có việc làm, đảm bảo các quyền lợi kinh tế và xã hội khác, giảm bớt sự chênh lệch người giàu nghèo.

Độ đo môi trường: đánh giá thông qua chất lượng các thành phần môi trường không khí, nước, đất, sinh thái; mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo; việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên không tái tạo; nguồn vốn của xã hội dành cho các hoạt động bảo vệ môi trường; khả năng kiểm soát của chính quyền đối với các hoạt động kinh tế xã hội tiềm ẩn các tác động tiêu cực đối với môi trường.



Hình 3. Tương tác giữa ba hệ thống Tự nhiên - Kinh tế - Xã hội và phát triển bền vững

Như vậy chất lượng về môi trường chính là một trong những trụ cột và một phần không thể tách rời trong phát triển bền vững. Bởi nếu chỉ đơn thuần nhấn mạnh mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, và đặt mục tiêu phát triển kinh tế là duy nhất thì thế hệ tương lai sẽ phải chịu những thiệt thòi do những hành động của con người gây ra trong hôm nay.

Sự quan trọng của vấn đề môi trường trong phát triển bền vững là nội dung chủ yếu trong chương trình nghị sự của nhiều hội nghị quốc tế, mà phải kể đến là Hội nghị Rio-92 tổ chức ngày 3/6/1992 tại Rio De Janeiro (Brazil) với chủ đề “Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển” đã thu hút được sự tham gia của 172 quốc gia và nhiều tổ chức chính phủ và phi chính phủ. Trước Hội nghị Rio-92 đã có hai văn kiện quan trọng:

- Báo cáo của Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển (WCED) do Thủ tướng Na Uy làm chủ tịch có tiêu đề “Tương lai chúng ta”. Trong tài liệu xuất bản năm 1987 này, WCED đã lần đầu đưa ra ý tưởng về phát triển bền vững.

- Sách “Cứu lấy trái đất” do ba tổ chức UNEP, WWF, IUCN biên soạn với sự tham gia của trên 200 nhà khoa học môi trường thế giới, xuất bản năm 1991. Trong sách nêu lên các nguyên tắc để xây dựng một xã hội phát triển bền vững và cá hành động bổ sung cho cuộc sống bền vững.

Hội nghị Rio đã đưa ra tuyên bố về môi trường và phát triển tóm tắt trong những điểm sau:

- Học thuyết trách nhiệm cộng đồng đòi hỏi các chính phủ phải hành động để ngăn ngừa sự cố môi trường không tính đến việc có luật hay không.
- Nguyên lý phòng ngừa cho rằng phòng tránh sự cố môi trường có lợi hơn xử lý ô nhiễm môi trường nếu để cho chúng xảy ra.
- Nguyên lý công bằng giữa các thế hệ, đòi hỏi sự công bằng, sự đáp ứng nhu cầu về tài nguyên và môi trường của thế hệ hôm nay với thế hệ tương lai.
- Nguyên lý người gây ô nhiễm phải trả tiền cho các thiệt hại do ô nhiễm gây ra.
- Nguyên lý người sử dụng phải trả tiền cho các giá trị tài nguyên và môi trường đã mất đi trong quá trình sử dụng.

1.2.2 Mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và môi trường.

1.2.2.1 Các tác động tích cực

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường tốt hay xấu phụ thuộc vào chính sách phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của từng quốc gia, khu vực và rộng hơn là trên phạm vi toàn cầu. Kết quả của các hoạt động này thể hiện tính hiệu quả của các chính sách phát triển. Xu thế toàn cầu hoá và sự hội nhập kinh tế của mỗi quốc gia vào nền kinh tế toàn cầu đã tạo điều kiện cho các quốc gia xích lại gần nhau, liên kết và xâm nhập lẫn nhau. Bên cạnh đó, yêu cầu đối với các liên kết mang tính khu vực và bảo vệ quốc gia ngày càng cao hơn. Một trong những cách để khẳng định chủ quyền và sức mạnh của từng quốc gia là phải đề ra các chính sách và luật lệ nhằm duy trì, củng cố và tăng cường sức mạnh của tài nguyên, môi trường. Thực tế phát triển cho thấy quốc gia nào có

tiềm năng về tài nguyên hay khả năng bảo vệ và duy trì tài nguyên lớn thì thường có tốc độ phát triển cao và trở thành những nước “lớn”.

Các quy định về môi trường trong xu thế toàn cầu hoá sẽ tạo ra cơ hội mới và đặt ra những điều kiện bắt buộc cho các quốc gia, doanh nghiệp phải có chiến lược và chính sách phát triển đúng đắn, có định hướng và biết cách sử dụng hợp lý các công cụ kinh tế để quản lý môi trường.

Ngoài ra, trong nền kinh tế “không biên giới” hiện nay, sự cạnh tranh giữa các quốc gia, các ngành hàng và các sản phẩm rất cao, nên các quốc gia và các doanh nghiệp thường cố gắng chuyển sang sử dụng các công nghệ cao sản xuất những sản phẩm ngày càng tiết kiệm nguyên nhiên liệu, để tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt hơn và sạch hơn. Chẳng hạn như phần lớn các nhà máy sản xuất điện từ than đá ở các nước phát triển đều được lắp đặt các thiết bị điện hoặc cơ khí nhằm loại bỏ hầu hết bụi và bồ hóng từ khí đi ra ống khói. Phần lớn xe hơi được bán ở các nước ngày nay đều chạy bằng xăng không pha chì. Tuy nhiên, tại các nước đang phát triển, thiết bị thu hồi cặn bụi ở ống khói và bộ chuyển sử dụng xúc tác ở xe hơi còn chưa phổ biến, do đó ô nhiễm không khí có nguyên nhân từ hoạt động giao thông vận tải vẫn còn là mối nguy hại nghiêm trọng đối với sức khoẻ con người. Bên cạnh đó các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển cũng mở rộng rất nhanh, công nghệ sử dụng trong sản xuất mới, hiện đại nâng cao khả năng bảo vệ môi trường. Xu thế ứng dụng công nghệ mới, công nghệ “sạch hơn” này sẽ tạo điều kiện cho các quốc gia bảo vệ môi trường tốt hơn và dần tiến tới chỉ sản xuất và tiêu dùng những sản phẩm và công nghệ thân thiện với môi trường.

Hơn nữa, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia phải thực hiện các chính sách mở cửa thông qua giảm bớt thậm chí là xoá bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Điều này làm thông thoáng dòng lưu chuyển và vận động của hàng hoá, vốn, công nghệ, dịch vụ và lao động giữa các nước ngày càng lớn. Để tận dụng được công nghệ, vốn và thị trường nhằm phát triển kinh tế bền vững, các nước vừa phải chủ động mở cửa, đồng thời phải đưa ra được những chính sách vừa có lợi cho phát triển kinh tế nhưng vẫn bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Đây cũng là yếu tố quan trọng để đảm bảo các quốc gia có thể phát triển bền vững trong xu thế hội nhập.

1.2.2.2 Các tác động tiêu cực

Giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường luôn có sự tương hỗ và xung đột. Thế giới hiện nay có trên một tỷ người hiện bị thiếu dinh dưỡng và khoảng hai tỷ người nghèo. Các con số này gia tăng hàng ngày mặc dù nỗ lực của các nước là rất lớn. Vào thời điểm hiện nay tốc độ gia tăng dân số thế giới vào khoảng 1,7% năm. Nếu lấy dân số thế giới năm 1999 là 6 tỷ và tốc độ gia tăng hàng năm là 1,7%/năm thì vào năm 2100 dân số thế giới sẽ đạt con số lý thuyết là 34 tỷ người. Đây là con số mà môi trường trái đất không thể chịu đựng được. Các tính toán về năng lượng sơ cấp cho thấy trái đất chỉ có khả năng cung cấp năng lượng cho khoảng 13-15 tỷ người [11].

Hiện nay trái đất đang phải chịu nhiều tác động tiêu cực có nguyên nhân từ các hoạt động kinh tế gây ra, nhiều nơi môi trường đang bị suy thoái một cách nghiêm trọng. Hiện trạng môi trường và tài nguyên thiên nhiên trên Thế giới hiện nay sẽ cho chúng ta cái nhìn rõ hơn về vấn đề này.

Tài nguyên đất:

Khoảng 99% lương thực thực phẩm sử dụng trên Thế giới được lấy từ các hệ sinh thái trên cạn, chỉ 1% từ các hệ sinh thái nước. Lương thực và cây có sợi được gieo trồng trên 12% diện tích đất thế giới, 24% diện tích đất khác dùng làm đồng cỏ chăn nuôi, 31% rừng, khoảng 3,2% đất dùng cho các khu bảo vệ, khoảng 34% đất thế giới không thích hợp để trồng trọt và chăn nuôi.

Bảng 1. Số liệu về sử dụng đất của các vùng chủ yếu trên thế giới năm 1991
(triệu ha)

Vùng	Tổng số	Đất canh tác	Đồng cỏ	Rừng	Loại khác
Châu Phi	2.965	184	792	688	1.301
Bắc Mỹ	2.139	274	368	684	813
Nam Mỹ	1.753	140	468	905	240
Châu Á	2.679	450	678	541	1.010
Châu Âu	473	140	84	157	92
Tổng	10.009	1.188	2.390	2.975	3.456

%	100	12	24	30	34
---	-----	----	----	----	----

Nguồn: [11; tr. 52]

Theo tính toán, để đảm bảo tiêu chuẩn dinh dưỡng, lương thực thực phẩm, mỗi người dân trên trái đất cần có trung bình 0.5 ha đất. Chỉ có nước Mỹ gần đạt con số này, trong khi bình quân thế giới chỉ có 0.27 ha. Việc thiếu đất canh tác là nguyên nhân thiếu lương thực và nghèo đói. Ở Mỹ khoảng 1.374 kg sản phẩm nông nghiệp dùng cho chăn nuôi/đầu người, trong khi đó Trung Quốc có 585kg/người/năm (trung bình Thế giới là 718 kg).

Việc suy thoái đất canh tác và đồng cỏ đang xảy ra trên thế giới, trong đó chủ yếu là xói mòn do nước và gió. Khoảng 10 triệu ha đất bị suy thoái và bỏ hoang hàng năm. Mỗi năm cần phải có thêm 5 triệu ha đất dùng để nuôi sống thêm 95 triệu người mới sinh. Phần lớn số 15 triệu ha đất canh tác mới trên được mở rộng chủ yếu từ diện tích rừng. Theo tính toán, 80% diện tích đất canh tác được mở rộng do phá rừng.

Xói mòn đất và tốc độ xói mòn đất đang gia tăng: ví dụ ở Châu Phi tốc độ xói mòn sau 30 năm tăng lên 20 lần. Lượng đất xói mòn trung bình trên một ha đất trong thời gian một năm: ở Mỹ 17 tấn, ở Trung Quốc 40 tấn, trung bình toàn thế giới 30 tấn.

Theo tính toán của các nhà khoa học, sự suy thoái đất nông nghiệp sẽ làm giảm khoảng 10 – 20% sản lượng lương thực thực phẩm của Thế giới trong khoảng 25 năm tới. Để tăng sản lượng lương thực, con người tăng cường thâm canh, tăng thêm phân bón, thuốc trừ sâu và các dạng năng lượng hoá thạch khác cho hệ sinh thái nông nghiệp. Hậu quả tất yếu của các quá trình trên là gia tăng ô nhiễm đất, nước, không khí.

Tài nguyên nước:

Tài nguyên nước ngọt của trái đất có giới hạn, chiếm khoảng 0,6% tổng lượng nước trên thế giới và phân bố không đều ở các khu vực lãnh thổ khác nhau, trong đó 0,1% là nước mặt trong sông hồ, 0,5% là nước ngầm. 24% lượng nước ngọt trong các ao hồ bị bay hơi trong quá trình lưu chứa.

Lượng nước sử dụng cho nông nghiệp khá lớn, chẳng hạn với lúa mì có sản lượng 7 tấn/ha cần tưới nước 4,2m³/ha. Theo số liệu thống kê 87% nước ngọt